

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2025/DS-ST
Ngày: 15-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5
- Tây Ninh.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Hoài N, sinh năm 2002.

Địa chỉ: Số C ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Lê Ngọc D, sinh năm 1978.
(vắng mặt)

Địa chỉ: Số F C, phường L, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Phạm Thanh Đ, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số D ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã V, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phan Hoài N do ông Lê Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 03/10/2023, ông Phan Hoài N cho bà Phạm Thanh Đ vay số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn 04 tháng kể từ ngày vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Tạm tính từ ngày 03/10/2023 đến ngày 03/5/2025 là 19 tháng thì bà Đ đã trả cho

ông N được 07 tháng tiền lãi thành tiền là 4.648.000 đồng, còn nợ 12 tháng tiền lãi. Bà Đ chưa trả được cho ông N khoản tiền gốc nào.

Lãi suất 1,66%/tháng là các bên tự thỏa thuận, không lập văn bản, không có người làm chứng nên ông N không có tài liệu, chứng cứ đề nộp cho Tòa án nhưng lãi suất này cũng không vượt quá lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật.

Ông N đã nhiều lần yêu cầu bà Đ trả số tiền gốc và lãi còn nợ nhưng bà Đ không thực hiện.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2025, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu bà Phạm Anh Đ1 có nghĩa vụ trả cho ông Phan Hoài N số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi là 8.632.000 đồng (40.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 tháng). Tổng số tiền bà Đ1 có trách nhiệm trả cho ông N là 48.632.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau:

Yêu cầu bà Phạm Thanh Đ có nghĩa vụ trả cho ông Phan Hoài N số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và 12 tháng tiền lãi còn nợ (thời gian tính lãi từ ngày 03/10/2023 đến ngày 03/5/2025) là 7.968.000 đồng (40.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 tháng). Tổng số tiền bà Đ có trách nhiệm trả cho ông N là 47.968.000 đồng.

Ngoài ra, ông N không còn yêu cầu khởi kiện nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Ông N cho bà Đ vay tiền nên chỉ yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ trả nợ. Ông N không yêu cầu người nào khác có nghĩa vụ liên đới với bà Đ trả nợ cho ông N.

Do ông D bận công việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng, trong tất cả các phiên tòa giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân các cấp.

Bị đơn bà Phạm Thanh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa,... nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Phan Hoài N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phạm Thanh Đ có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi còn nợ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh theo quy định tại

Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Ông Phan Hoài N khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; bà Phạm Thanh Đ là người bị kiện nên được xác định là bị đơn trong vụ án. Việc ủy quyền của đương sự hợp lệ nên được chấp nhận.

[3] Về việc vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn ông Phan Hoài N do ông Lê Ngọc D là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Phạm Thanh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D, bà Đ theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự. Luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hoài N, thấy rằng:

[6.1] Về nợ gốc:

Theo hợp đồng mượn tiền ngày 03/10/2023 do nguyên đơn cung cấp thể hiện các bên tham gia giao kết hợp đồng là ông Phan Hoài N (bên cho mượn tiền) và bà Phạm Thanh Đ (bên mượn tiền), số tiền cho vay là 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng kể từ ngày 03/10/2023 đến ngày 03/02/2024, lãi suất hai bên tự thỏa thuận và thống nhất với nhau nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Ông N đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh có việc cho bà Đ vay số tiền 40.000.000 đồng. Bà Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không gửi văn bản phản hồi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng mượn tiền ngày 03/10/2023 để xác định bà Đ có vay của ông N số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng kể từ ngày 03/10/2023 đến ngày 03/02/2024, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Kể từ ngày vay tiền đến nay, bà Đ đã thanh toán cho ông N 07 tháng tiền lãi tổng cộng là 4.648.000 đồng, chưa thanh toán cho ông N khoản tiền gốc nào. Do bà Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông N khởi kiện yêu cầu bà Đ trả số tiền gốc còn nợ 40.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Về nợ lãi:

Theo hợp đồng mượn tiền ngày 03/10/2023 thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay theo “lãi suất hai bên tự thỏa thuận và thống nhất với nhau”. Ông N xác định lãi xuất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng. Bà Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không gửi văn bản phản hồi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, cần căn cứ vào trình bày của nguyên đơn xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%/tháng để giải quyết vụ án. Mặt khác, lãi suất này cũng không vượt quá 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

Ông N yêu cầu bà Đ trả tiền lãi trong khoảng thời gian từ ngày 03/10/2023 đến ngày 03/5/2025 là 19 tháng. Ông N thừa nhận bà Đ đã thanh toán cho ông được 07 tháng tiền lãi, còn nợ 12 tháng tiền lãi nên yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi còn nợ. Tiền lãi còn nợ được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi = 40.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 tháng = 7.968.000 đồng.

[6.3] Như vậy, bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền gốc và lãi tổng cộng là 47.968.000 đồng (tiền gốc 40.000.000 đồng + tiền lãi 7.968.000 đồng).

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thanh Đ phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông Phan Hoài N.

Ông Phan Hoài N không phải chịu án phí. H lại cho ông N tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hoài N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Phạm Thanh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phan Hoài N số tiền 47.968.000 đồng (bốn mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng), trong đó: tiền gốc 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tiền lãi 7.968.000 đồng (bảy triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc bà Phạm Thanh Đ phải chịu 2.398.400 đồng (hai triệu ba trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

3.2. Ông Phan Hoài N không phải chịu án phí. H lại cho ông Phan Hoài N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.215.800 đồng (một triệu hai trăm mười lăm nghìn tám trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011049 ngày 09/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Bé – Đinh Ngọc Minh

Nguyễn Thị Thúy An